

GRADE 9 : 2021-2022
UNIT 1: A VISIT FROM A PENPAL

LISTEN AND READ		
1. pen pal	N	Bạn qua thư (chưa gặp mặt)
2. to correspond (with sb)	V	Trao đổi thư từ
- correspondence	N	Việc trao đổi thư, thư từ
- correspondent	N	Phóng viên
3. to impress = to make an impression on ...	V	Gây ấn tượng
- impressive	Adj	Gây ấn tượng mạnh mẽ
- Impression (on)	N	Ấn tượng, cảm giác
4. friendliness	N	Sự thân thiện
- friendly	Adj	Thân thiện, thân mật
- Friend	N	Bạn bè
5. mausoléum	N	Lăng lẳng tẩm, lăng mộ
• Ho Chi Minh's Mausoleum		Lăng Bác
6. mosque	N	Nhà thờ hồi giáo
7. atmosphere	N	Bầu không khí, khí quyển
• peaceful atmosphere		Bầu không khí yên bình/ yên tĩnh
8. to pray	V	Cầu nguyện, cầu khẩn
- prayer	n	Lời cầu nguyện, lễ cầu kinh
9. abroad	Adv	Ở hoặc tới nước ngoài
10. to depend (on /upon sb/st)	V	Phụ thuộc, tùy thuộc
- dependent (on) ≠ independent (of)	adj	Phụ thuộc, lệ thuộc
- Dependence ≠ independence	n	Sự phụ thuộc ≠ độc lập
- Dependently ≠ independently	adv	
11. in touch (with sb)		Còn liên lạc (với ai)
- ≠ out of touch (with sb)		Mất liên lạc (với ai)
- keep/stay in touch	Exp	Giữ liên lạc (với ai)
12. worship	N	Sự thờ phượng, tôn kính
- to worship	V	Thờ, tôn thờ
READ		
13. ASEAN (<i>The Association of the South East Asian Nations</i>)		Hiệp hội các nước ĐNA
14. to divide (into)	v	Chia, chia ra
- division	N	Phép chia, sự phân chia
15. région	N	Vùng, miền
- regional	Adj	Thuộc một vùng, địa phương
16. to separate	V	Ngăn cách
- separate (from)	Adj	Riêng biệt, khác nhau
- separation	N	Sự tách chia, sự ngăn cách
17. to comprise = consist of	V	Bao gồm, tạo thành
- be comprised of st.		- được hợp/tạo thành bởi
18. trópical	Adj	Thuộc hoặc từ vùng nhiệt đới
trópíc	n	
19. climáte	N	Khí hậu, thời tiết
- tropical climate		Khí hậu nhiệt đới
20. cúurrency	N	Tiền tệ
- unit of currency		Đơn vị tiền tệ
21. Islám	N	Đạo hồi
22. religíon	N	Tôn giáo
- religious	Adj	Thuộc về tôn giáo
23. Official	Adj	Chính thức

- Officially - office	Adv. N	
24. Buddhism	N	Đạo phật
- Buddhist	Adj	Thuộc về đạo phật, người theo đạo phật
25. Hinduism	N	Đạo Hindu, Ấn Độ giáo
26. Instruction	N	quá trình giảng dạy, lời chỉ dẫn(s)
- to instruct	V	Dạy, chỉ dẫn
27. primary school	N	Trường tiểu học
28. secondary school	N	Trường trung học
29. primary	Adj	Chính, quan trọng, căn bản
30. compulsory	Adj	Bắt buộc, cưỡng bách
- compulsion - To compel	N V	Sự ép buộc, sự cưỡng bách
LANGUAGE FOCUS		
31. ghost	N	Ma, bóng ma
32. monster	N	Quái vật, yêu quái
33. to hold-held-held	v	Tổ chức
34. farewell party	N	Tiệc, cuộc liên hoan chia tay
35. to wish - wish sb sth (wish you good luck!)	V	Ước, mong ước - chúc ai điều gì - chúc bạn may mắn!

I. **Content:**

1. **Prepositions:**

- divide _____
- depend _____
- consist _____
- keep _____ touch

2. **Grammar & structures:**

- **Review: Simple past : S + Ved / V₂**
- Wish-statement: **S + wish(es) + S₂ + Ved / V₂ (be = were)**
(*câu mơ ước*) = If only
(Trái ngược với hiện tại)

a. **What a pity!** You **aren't** here with us now. (**BỎ What a pity, NOT, ARE LÀ TOBE → WERE**

→ I wish you **WERE HERE WITH US NOW**

b. He **doesn't have** enough money to help you. (**BỎ doesn't ; have → had (V2)**)

→ He wishes _____

c. I **can't** swim. Bỏ not ; can → could) → I wish _____

- Wish-statement: **S + wish(es) + S₂ + didn't +V1 / be = were not**
(*câu mơ ước*)
(Trái ngược với hiện tại)

d. She always **goes** to school late. (goes → didn't go)

→ She wishes she.....

I: **Rewrite sentences, using "I wish....."**

1. I don't know many English words.

→ I wish

2. My friend can not stay with me longer.
→ I wish
3. I don't have time to go around the city.
→ I wish.....
4. We don't have a computer therefore we cannot get access to the Internet.
→ I wish
5. I can not go to the car show at the city show ground
→ I wish.....
6. You draw very badly.
→ I wish I.....
7. My students don't speak English fluently.
→ I wish.....
8. It won't be fine tomorrow.
→ I wish.....
9. Her health is very bad.
→ She wishes _____
10. They play soccer very badly.
→ They wish _____

- **Used to + V = often / usually + Ved / V₂** (ý nói thói quen trong quá khứ, hiện tại còn nữa)
Ex.: She **used to walk** to school when she was in town. (Cô ấy thường đi bộ đến trường khi còn ở thị trấn)
- **(Sb) Be / get used to + V-ing** (Ai đó quen dần với)
Ex: I'm used to living in a busy city. (tôi quen sống trong 1 thành phố nhộn nhịp)
- **(Sth) Be used + To V** : được dùng để ... (Cái gì đó được dùng để.....(bị động)

1. John **often smoked** a lot a year ago but now he doesn't smoke any more.(**BỎ often ; but now..; notany more**)
→ John **used to smoke** a lot a year ago.
2. They **usually made** a visit to Vung Tau.
→ They used _____
3. Tom doesn't play video games now. (bỏ doesn't ; now)
→ Tom used _____
4. I usually got up late last year, but this year I often get up early.
I used to _____
5. He doesn't smoke any more.
→ He used _____
6. When he was young, he lived in the USA.
→ He used _____
7. This boy played games a lot last year, but now he doesn't play games.
→ This boy used _____
8. There were a banyan tree here a few years ago, but now there isn't.
→ There used _____
9. Jimmy was always on time until he started going out with his friends.
→ Jimmy used to _____

Choose the word whose main stress pattern is not the same as that of the others:

- | | | | |
|-----------------|---------------|--------------|-----------------|
| 1. A. climate | B. comprise | C. impress | D. farewell |
| 2. A. primary | B. religion | C. optional | D. separate |
| 3. A. tropical | B. religion | C. primary | D. Buddhism |
| 4. A. region | B. climate | C. monster | D. comprise |
| 5. A. worship | B. divide | C. enjoy | D. abroad |
| 6. A. currency | B. primary | C. mausoleum | D. friendliness |
| 7. A. religious | B. compulsion | C. Buddhism | D. instruction |